6. Lee y relaciona.

1) qǐngwèn	2) qián	3) hòu	4) zuǒ	5) yòu	6) pángbiān	7) wǎng	8) zǒu
请问	前	后	左	右	旁边	往	走
a) al lado	b) ir / caminar	c) a la izquierda	d) por delante	e) a la derecha	f) disculpe	g) hacia	h) por detrás

7. Traduce.

Wǒmen qù qìchēzhàn, qìchēzhàn zài qiánbian.
1) 我们去汽车站，汽车站在前边。

Tā qù huǒchēzhàn, huǒchēzhàn zài hòubian.
2) 他去火车站，火车站在后边。

Bàba qù fēijīchǎng, tā zuò fēijī qù Shànghǎi.
3) 爸爸去飞机场，他坐飞机去上海。

Fēijīchǎng zài zuǒbian ma? Fēijīchǎng zài zuǒbian.
4) 飞机场在左边吗？飞机场在左边。

8. Escribe los caracteres chinos.

前

后

左

右

LIVEWORKSHEETS